KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (TED)

Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Giao thông vận tải - CTCP

Ngày 31/12/2024	57,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	7.8%	**9.6%**	**-0.9%**

DT thuần *2024*
1,362 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼115| -7.8%

LN thuần *2024*
112 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼12.0| -9.6%

LN sau thuế *2024*
86.8 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼10.7| -11.0%

Tỷ suất lãi EBIT *2024*
8.2%
YoY: +/-▼ 0.3%

ROE *2024*
18.0%
YoY: +/-▼ 3.6%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	34,393 - 65,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	713
Số lượng CPLH (CP)	12,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	160
Sở hữu nước ngoài	35.3%
Beta	0.20
EPS	5,114
P/E	11.1

Cơ cấu sở hữu

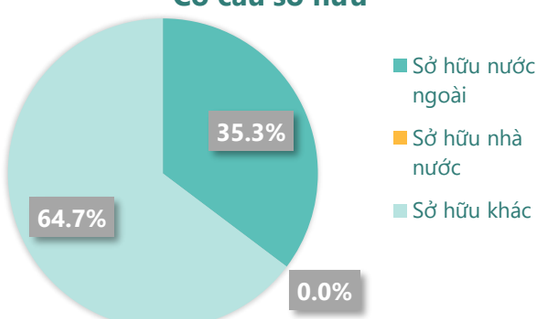

Cơ cấu cổ đông

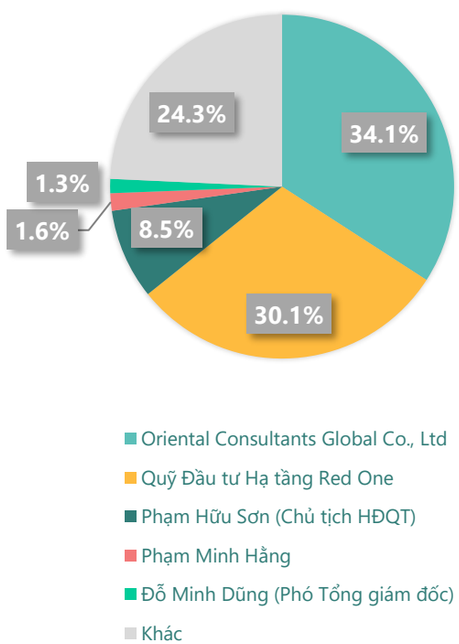

Lịch sử giá

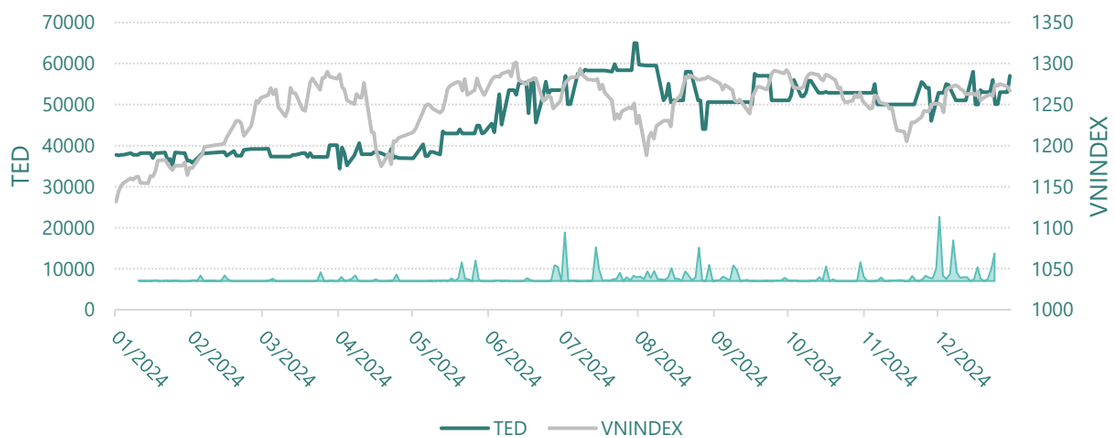

Năm **2024**, **TED** ghi nhận doanh thu thuần **1,362** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **86.84** tỷ đồng, lần lượt **giảm 7.75%** và **giảm 11.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **18.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

KẾT QUẢ KINH DOANH

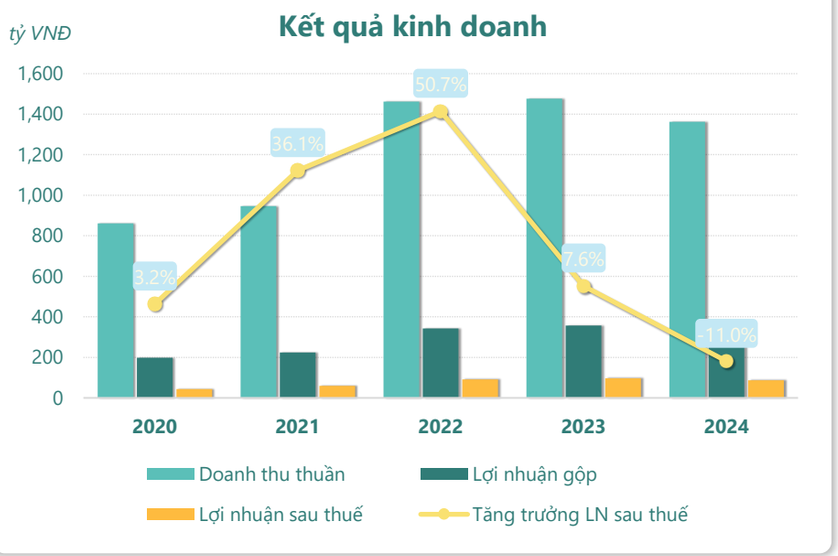

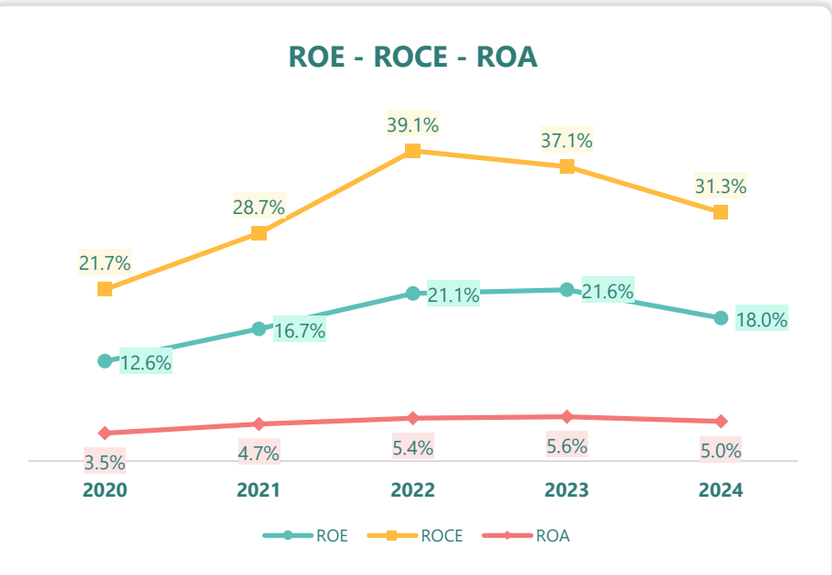

Năm **2024**, **TED** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **112.0** tỷ đồng, **giảm đi 11.85** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (96.18 tỷ đồng) là 15.85 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **0.72** tỷ đồng. Cùng với đó **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp** cũng **giảm xuống** còn **225.9** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **2.06** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của TED năm 2024 **giảm** so với năm trước còn **18.0%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

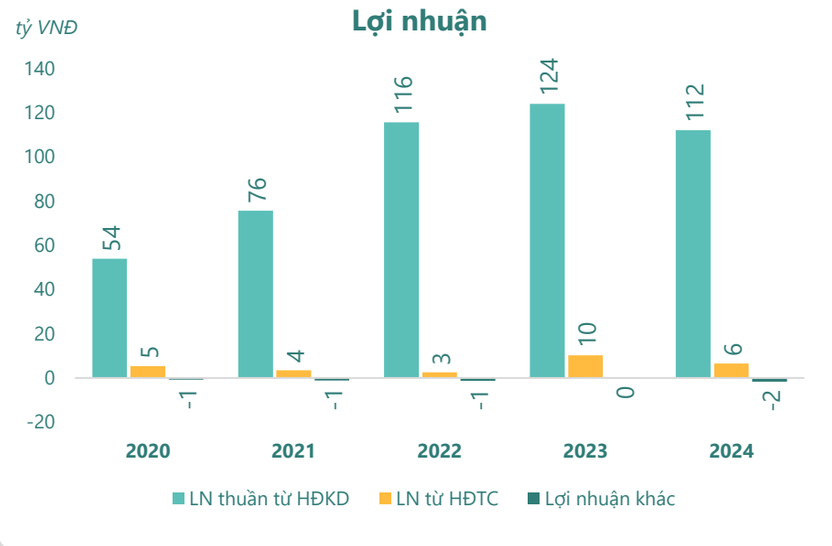

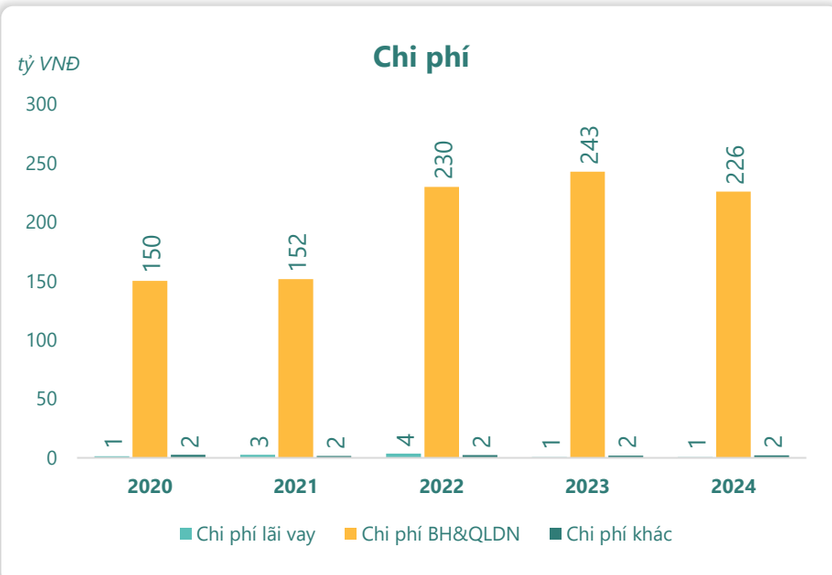

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

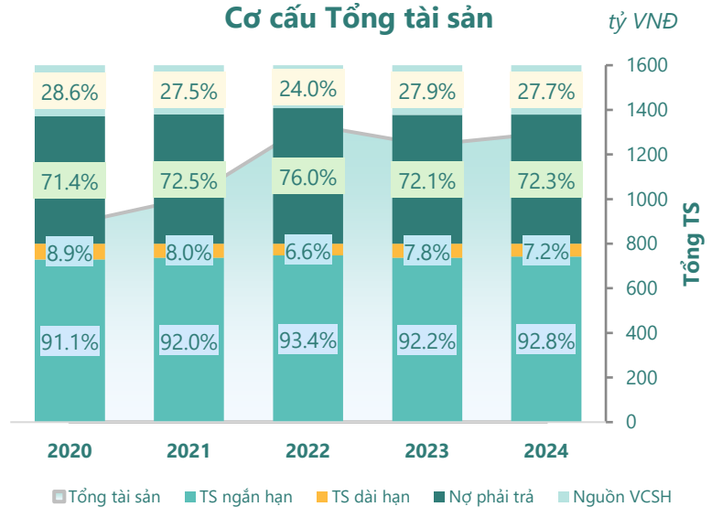

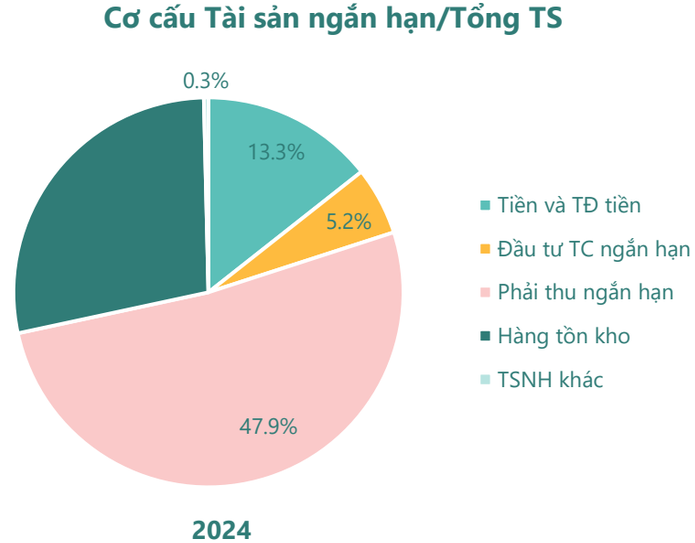

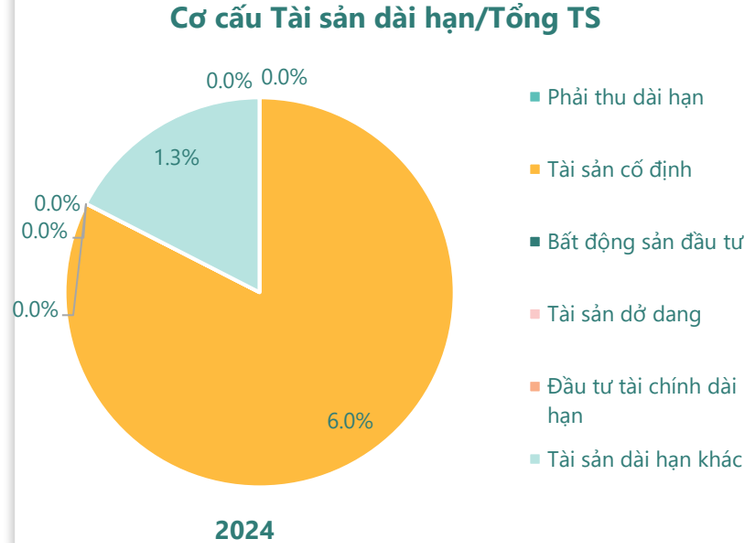

Tổng tài sản của **TED** năm 2024 tăng trưởng **4.32%** so với năm trước, đạt **1,297** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 92.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 72.3%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

Tài sản ngắn hạn năm 2024 của TED đạt **1,203** tỷ đồng, tăng trưởng **5.02%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **92.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **47.9%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 26.0% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **93.60** tỷ đồng giảm **3.88%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **7.22%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **5.96%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 1.26%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

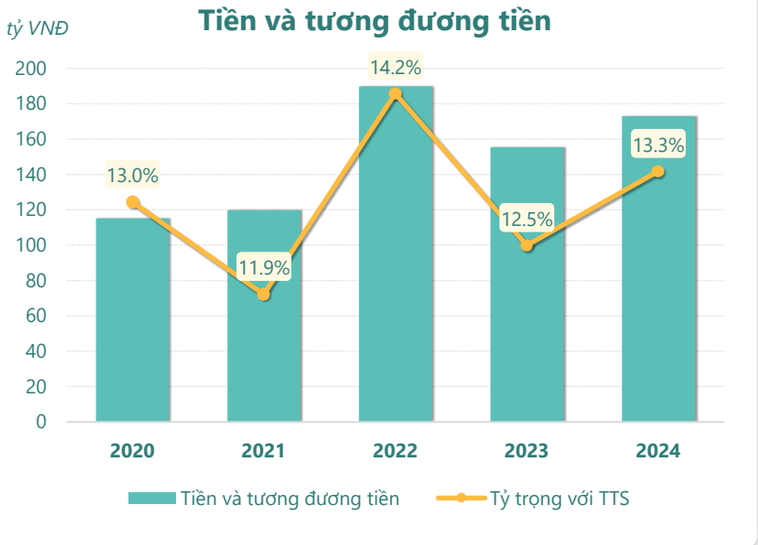

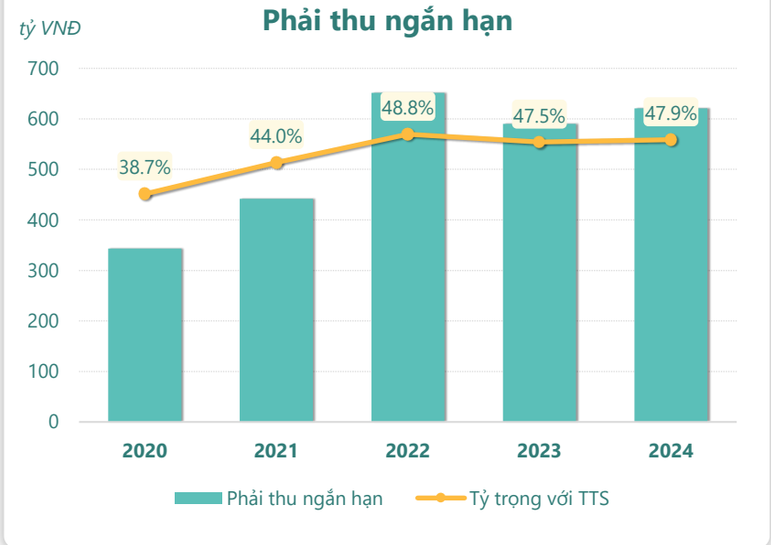

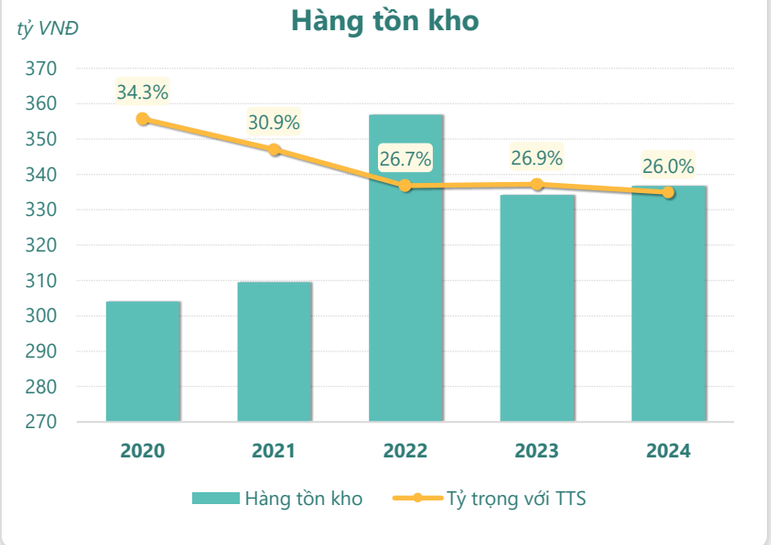

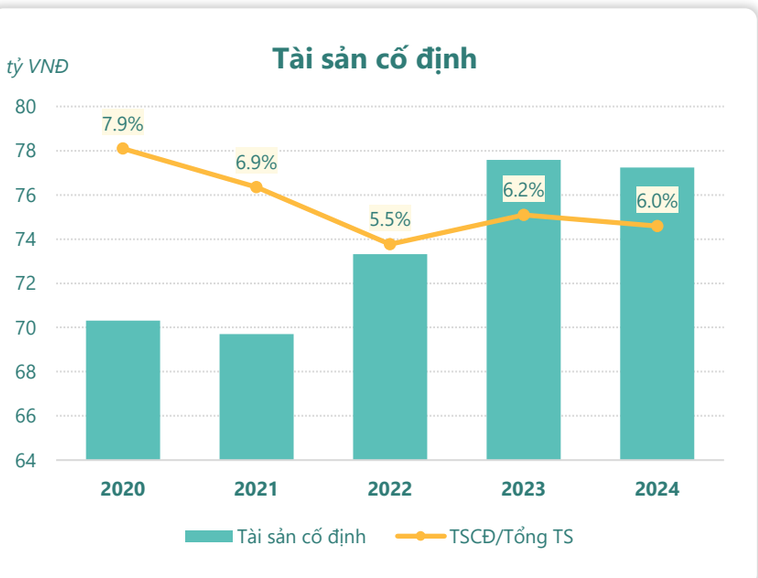

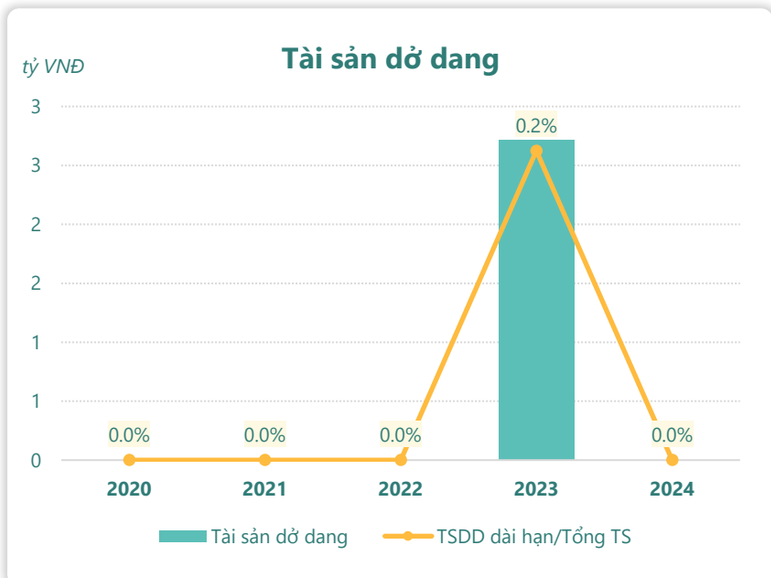

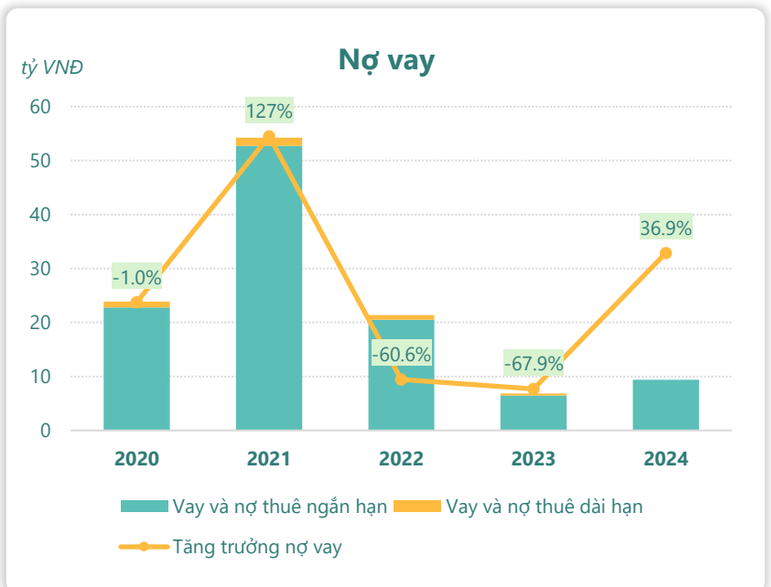

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

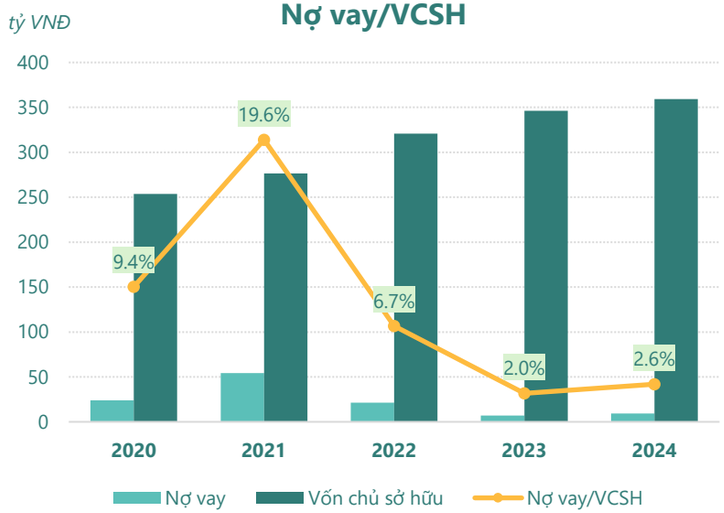

Chỉ số thanh khoản

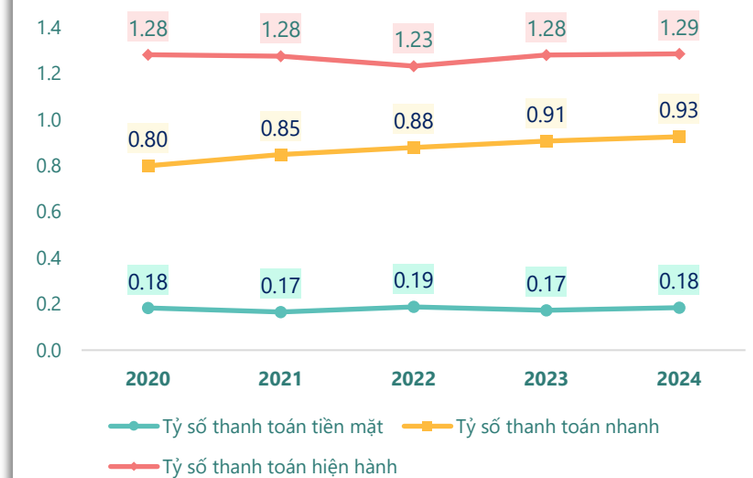

Vòng quay tài sản

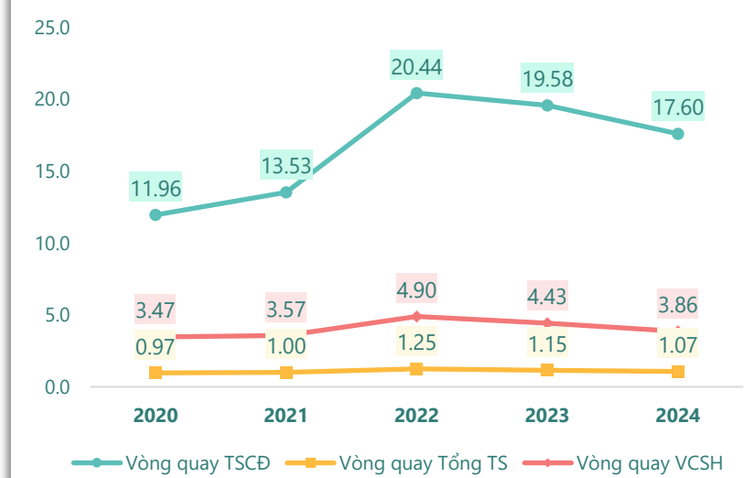

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

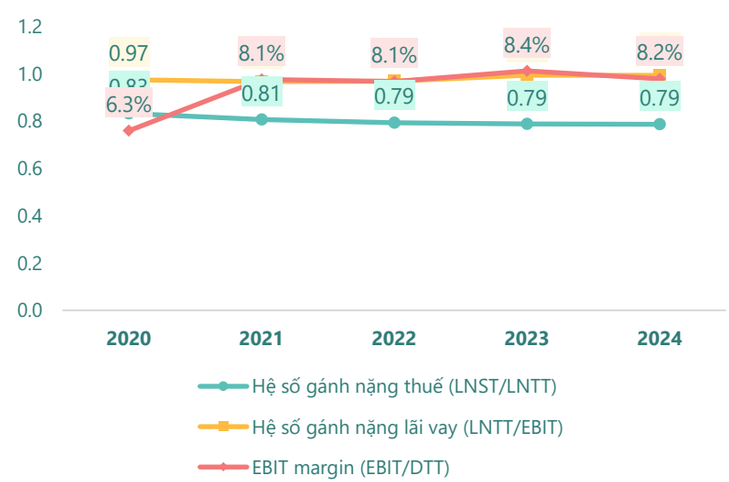

Vòng quay tài sản và ROE

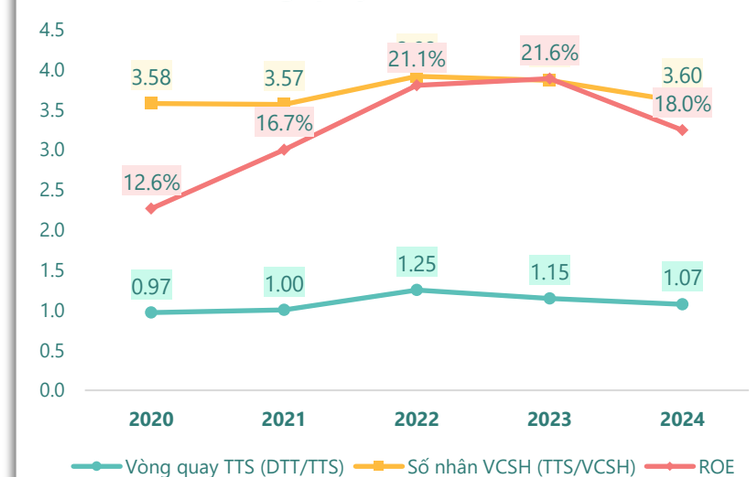

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

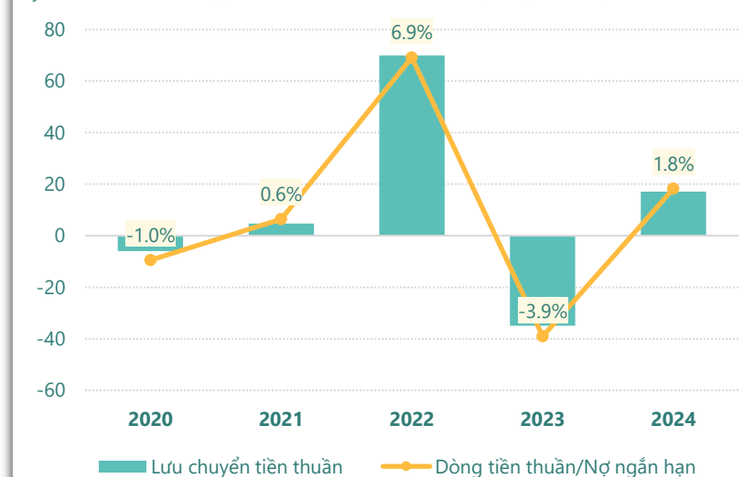

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**947**	**1,462**	**1,477**	**1,362**
Giá vốn hàng bán	723	1,119	1,121	1,031
Lợi nhuận gộp	**224**	**343**	**356**	**331**
Doanh thu HĐTC	6.09	6.21	11.0	7.35
Chi phí TC	2.57	3.71	0.75	0.89
Chi phí lãi vay	**2.54**	**3.64**	**0.75**	**0.72**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	152	230	243	226
LN thuần từ HĐKD	**75.6**	**116**	**124**	**112**
Lợi nhuận khác	-1.12	-1.29	-0.03	-1.62
LN trước thuế	**74.5**	**114**	**124**	**110**
Lợi nhuận sau thuế	**60.1**	**90.6**	**97.5**	**86.8**
LNST của CĐ cty mẹ	**44.2**	**63.1**	**72.0**	**63.6**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.3	141	45.9	76.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.8	-5.85	-18.4	-12.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.25	-65.0	-62.4	-46.5
Tiền đầu kỳ	115	120	190	155
Lưu chuyển tiền thuần	**4.66**	**70.0**	**-34.9**	**17.1**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	-0.05	0.54	0.60
Tiền cuối kỳ	120	190	155	173

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	**1,003**	**1,335**	**1,243**	**1,297**
Tài sản ngắn hạn	**923**	**1,246**	**1,145**	**1,203**
Tiền và tương đương tiền	120	190	155	173
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.8	47.8	62.9	67.8
Phải thu ngắn hạn	442	652	590	621
Hàng tồn kho	310	357	334	337
Tài sản ngắn hạn khác	1.63	0.54	2.83	4.51
Tài sản dài hạn	**79.8**	**88.2**	**97.4**	**93.6**
Phải thu dài hạn	0.92	0	0	0
Tài sản cố định	69.7	73.3	77.6	77.2
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	2.72	0
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	9.19	14.9	17.1	16.4
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**727**	**1,014**	**897**	**937**
Nợ ngắn hạn	**724**	**1,011**	**895**	**936**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	52.7	20.5	6.44	9.39
Phải trả người bán ngắn hạn	68.3	79.4	70.7	87.2
Nợ dài hạn	**3.19**	**2.67**	**1.87**	**1.69**
Vay và nợ thuê dài hạn	1.49	0.86	0.41	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	**276**	**321**	**346**	**359**
Vốn chủ sở hữu	**276**	**321**	**346**	**359**
Vốn điều lệ	125	125	125	125
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**